|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN  XÃ AN HÒA THỊNH  Số:14/BC-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  *An Hòa Thịnh, ngày 18 tháng 4 năm 2020* |

**BÁO CÁO**

**Tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020 và xây dụng Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.**

Thực hiện Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 09/3/2020 của UBND huyện Hương Sơn tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011 – 2020 và xây dựng chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2021 – 2030, UBND xã Báo cáo tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011- 2020 và xây dựng chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2021 – 2030 như sau:

**Phần thứ nhất**

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011** - **2020**

**I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI**

**1. Công tác chỉ đạo, điều hành**

- Ủy ban nhân dân xã đã tổ chức Hội nghị phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2011 – 2020 đến toàn thể cán bộ, công chức và nhân dân.

- Hàng năm ban hành các kế hoạch cải cách hành chính kịp thời, xác định rõ nhiệm vụ, nội dung, trách nhiệm, thời gian hoàn thành.

Trên cơ sở kế hoạch Cải cách hành chính hàng năm, UBND xã đã kịp thời triển khai, ra văn bản đôn đốc, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện.

- Hàng năm phối hợp với UBND huyện thực hiện đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của địa phương; đánh giá sự hài lòng của cơ quan, tổ chức, công dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. Qua kiểm tra, đánh giá đều đạt từ loại khá trở lên.

**2. Kiểm tra việc thực hiện.**

UBND xã hàng năm đều ban hành kế hoạch tự kiểm tra CCHC của cơ quan**.** Ban hành kế hoạch thực hiện công tác kỷ luật, kỷ cương hành chính. Đồng thời triển khai thực hiện, theo dõi, đánh giá việc thực hiện các nội dung của các bộ phận chuyên môn trên từng lĩnh vực để chấn chỉnh, khắc khục. Qua kiểm tra công tác cải cách hành chính mỗi năm định kỳ 2 lần được Đoàn kiểm tra của UBND huyện đánh giá ngày càng tiến bộ, hàng năm đã khắc phục được những tồn tại, hạn chế mà cấp trên chỉ ra.

**3. Thông tin, tuyên truyền**

- Hàng năm UBND xã đều ban hành Kế hoạch tuyên truyền về CCHC, trong đó tập trung tuyên truyền một cách sâu rộng về cải cách hành chính đến đội ngũ cán bộ, công chức và trong nhân dân. Hình thức tuyên truyền chủ yếu được thực hiện trong các cuộc họp cán bô, công chức, tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh của xã và trang thông tin điện tử. Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm.

**4. Đánh giá chung về công tác triển khai**

a) Mặt tích cực đạt được

Cấp ủy Đảng, chính quyền đã quan tâm chỉ đạo, ban hành văn bản triển khai chương trình CCHC của xã.

UBND xã luôn bám sát chương trình, kế hoạch theo sự chỉ đạo của UBND huyện để kịp thời chỉ đạo cán bộ, công chức triển khai thực hiện, không để xảy ra tình trạng chậm trễ gây ảnh hưởng tiến độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của xã, huyện.

b) Tồn tại, hạn chế.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo tuy đã được quan tâm nhưng so với yêu cầu nhiệm vụ có đôi lúc chưa kịp thời. Một số cán bộ, công chức chưa thực sự quan tâm đến công tác cải cách hành chính. Việc đánh giá tác động, rà soát, thủ tục hành chính chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục; việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa hành chính chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

**II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ**

**1. Cải cách thể chế**

1.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị, trong đó, tập trung các nội dung:

Xác định công tác xây dựng văn bản là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng nên trong những năm qua địa phương đã quan tâm chỉ đạo thường xuyên, sâu sát công tác này. Nhờ đó công tác thẩm định, góp ý, tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật đã đạt được kết quả tích cực.

Từ năm 2011 đến nay UBND xã đã ban hành 20 văn bản QPPL. Công tác thẩm định, góp ý văn bản QPPL được chú trọng, nâng cao chất lượng, đảm bảo đúng quy định. Đặc biệt đã tổ chức lấy ý kiến người dân về Dự thảo sửa đổi Hiến pháp đảm bảo dân chủ, công khai, đúng tiến độ, chất lượng.

b) Việc tổ chức triển khai hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước:

- Việc tổ chức triển khai: trong những năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng, UBND xã đã ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp nhằm phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

Hàng năm xã xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch tuyền truyền phổ biến, giáo dục pháp luật. Trong những năm qua công tác theo dõi thi hành pháp luật đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận.Tạo sự chuyển biến về nhận thức trong nhân dân, góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

**2. Cải cách thủ tục hành chính**

2.1. Kết quả đạt được

a) Cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của UBND tỉnh, các bộ, ngành, Chính phủ.

Hàng năm, UBND xã ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch rà soát các quy định, TTHC thuộc thẩm quyền nhằm phát hiện những quy định, TTHC còn bất cập, chồng chéo, vướng mắc để tiến hành rà soát, kiến nghị đơn giản hóa.

b) Về kiểm soát thủ tục hành chính,

Hàng năm UBND xã đều ban hành kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, qua đó chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính.

- Từ năm 2011 đến nay không có phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính và tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết.

c) Công khai thủ tục hành chính theo quy định của Chính phủ.

Các Thủ tục hành chính khi công bố được UBND xã tổ chức công khai rộng rãi tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và trên trang thông tin điện tự của xã thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tìm hiểu.

d) Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC thực hiện đảm bảo đúng quy trình, giải quyết thủ tục hành chính cho công dân đảm bảo kịp thời, chính xác và kết quả hồ sơ trả đúng hẹn.

Bố trí phòng tiếp nhận và trả kết quả riêng, có bàn tiếp nhận cho cán bộ, công chức làm việc, bàn ghế cho công dân chờ, có máy vi tính, máy in, máy scan.

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông hàng năm được kiện toàn theo quy định. Trình độ chuyên môn của cán bộ thực hiện tại bộ phận một cửa được đào tạo phù hợp với chức danh đảm nhận và đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ được giao; có ý thức trách nhiệm cao với công việc được giao; thái độ phục vụ nhân dân luôn gần gũi, hướng dẫn tận tình, chu đáo, không sách nhiễu, gây phiền hà cho nhân dân.

đ) Về tình hình, kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.

Hiện nay cấp xã đã có 33 dịch vụ công. Việc thực hiện dịch vụ công mức độ 3, 4 kết quả đạt còn thấp. Năm 2019 đạt 15% còn những năm trước tỷ lệ này chưa có. Năm 2020 phấn đấu đạt tối thiểu 20%.

e) Về triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

Chưa thực hiện

g) Sáng kiến, giải pháp cải cách thủ tục hành chính.

2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

Nhìn chung công tác cải cách thủ tục hành chính của xã thời gian qua đã được đẩy mạnh, tuy nhiên vẫn còn tồn tại đó là việc thực hiện rà soát và các phương án đơn giản hóa chưa thực hiện được thường xuyên.

**3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính**

3.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy của địa phương.

- Theo quy định cấp xã gồm Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ và các tổ chức đoàn thể. Trong đó Đảng ủy gồm có Bí thư, Phó bí thư; UBND xãgồm chủ tịch, phó chủ tịch và 7 chức danh công chức; UBMT và các tổ chức Đoàn thanh niên, Hội Nông dân, Hội CCB, Hội phụ nữ.

- Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy: Thực hiện Đề án sáp nhập thôn và Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh, sáp nhập, đặt tên, đổi tên và phân loại thôn, tổ dân phố tại các xã, thị trấn thuộc huyện Hương Sơn và theo Kết luận 92-KL/TU ngày 03/10/2018 của Ban thường vụ Tỉnh uỷ và các văn bản hướng dẫn của tỉnh, huyện; Kết luận số 10-KL/HU, ngày 12/11/2018 của Ban thường vụ huyện ủy Hương Sơn”; đề án tinh giản biên biên chế của BTV Đảng uỷ. Ủy ban nhân dân xã đã tổ chức sắp xếp bộ máy, tinh giản cán bộ không chuyên trách xã từ 36 người xuống còn 24 người (giảm 12 người), giảm cán bộ không chuyên trách thôn từ 59 người xuống còn 38 người ( giảm 21 người).

Năm 2020 thực hiện Đề án sáp nhập đơn vị hành chính 3 xã: Sơn An, Sơn Hòa, Sơn Thịnh thành một xã An Hòa Thịnh. Sau khi sáp nhập bộ máy đã đi vào hoạt động, đồng thời đã tinh giảm cán bộ, công chức từ 56 người xuống còn 38 người (giảm 18 người) và cán bộ không chuyên trách xã từ 24 người còn 8 người (giảm 16 người).

- Tình hình quản lý biên chế; thực hiện tinh giản biên chế.

Theo quy định tại Nghị định 34/2019/NĐ-CP, xã An Hòa Thịnh là xã loại 2 nên được bố trí 20 cán bộ, công chức. Tuy nhiên, hiện nay do xã mới sáp nhập nên số cán bộ, công chức là: 38 người, so với quy định còn dôi dư 18 người.

**4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức.**

4.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức.

UBND xã đã triển khai kịp thời các quy định của Trung ương về quản lý CBCC trên địa bàn xã như Luật Cán bộ, công chức...Đến nay toàn xã có 38 cán bộ, công chức. Hàng năm UBND xã đều cử các cán bộ công chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Đến nay, số cán bộ, công chức đạt chuẩn về chuyên môn là 38 người( 100%)

- Công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức.

Hàng năm tổ chức đánh giá, phân loại cán bộ, công chức. Qua đánh giá cán bộ, công chức đều hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. và bình xét những cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đề nghị các cấp khen thưởng. Bên cạnh đó cũng phê bình những cá nhân, tập thể không hoàn thành nhiệm vụ được giao và quy trình thực hiện, hồ sơ đảm bảo đầy đủ theo quy định.

- Các chế độ, chính sách của cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách xã được thực hiện đảm bảo, đúng quy định. Cán bộ, công chức, người khi bị ốm đau được cơ quan tổ chức thăm hỏi động viên kịp thời.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng được quan tâm và đạt được những kết quả đáng kể, góp phần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tinh thần, thái độ làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức. Hàng năm UBND xã đã xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và cử cán bộ, công chức tham gia các lớp đào tạo đảm bảo theo kế hoạch đề ra. Trong 10 năm, tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ đạt trên 80%/năm.

**5. Cải cách tài chính công**

5.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Tình hình triển khai các chính sách cải cách về thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội: chính sách đối với người nghèo, người có công, chế độ đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn**.** Hàng năm xây dựng và triển khai thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ, đồng thời căn cứ vào luật ngân sách nhà nước quy định và các văn bản hướng dẫn thực hiện dự toán hàng năm.

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

Chưa thực hiện được tăng thu nhập cho cán bộ, công chức do ngân sách hạn hẹp. Các chính sách hỗ trợ người dân phát triển kinh tế tuy được quan tâm nhưng so với yêu cầu còn hạn chế.

**6. Về hiện đại hóa hành chính.**

**6.1. Kết quả chủ yếu đạt được.**

*a) Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm của địa phương.*

Hàng năm đã ban hành Kế hoạch Ứng dụng CNTT từ đầu năm (Riêng năm 2020 đã ban hành Kế hoạch số 03/KH- UBND ngày 16/01/2020). Đồng thời triển khai thực hiện Kế hoạch, 6 tháng, 9 tháng và cuối năm có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch.

*b) Kết quả đạt được trong ứng dụng công nghệ thông tin.*

- Về hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm quản lý, dữ liệu chuyên ngành, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin của địa phương...:

- Về hạ tầng CNTT:

- Năm 2020: cơ bản các ban, ngành đoàn thể cấp xã đã có máy tính, máy in phục vụ công việc.

- Tiếp tục bảo dưỡng máy vi tính, máy in; tất cả các máy tính có kết nối mạng Internet.

- Trang bị đầy đủ máy tính, mạng Internet và một số thiết bị CNTT để triển khai sử dụng Hệ thống thư điện tử, một cửa điện tử, dịch vụ công trực tuyến của Tỉnh hiệu quả.

- Năm 2020 bảo dưỡng, tu sửa máy in, máy Scan, máy điện thoại để bàn tại phòng một cửa.

Hiện trạng sử dụng: các máy tính bàn sử dụng chung cho nhiều ngành, nhiều người nên thường xuyên bị hư hỏng, phải bảo dưỡng.

Thực hiện sử dụng gửi, nhận văn bản theo phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc để trao đổi gửi và nhận các loại công văn với cấp trên và nội bộ. Đồng thời, xã đã sử dụng chữ ký số trong thực hiện các nhiệm vụ giao dịch tác nghiệp với cấp trên đảm bảo an toàn thông tin.

- Về nhân lực CNTT:

Số cán bộ, công chức đã sử dụng thành thạo máy vi tính phục vụ công việc 41/41 cán bộ, công chức.

Số cán bộ công chức có chứng chỉ CNTT 18 cán bộ, công chức.(chứng chỉ CNTT đạt chuẩn theo thông tư 03). Chưa có cán bộ tốt nghiệp chuyên ngành CNTT.

- Năm 2020 tiếp tục cử cán bộ, công chức tham gia học, thi để được cấp chứng chỉ tin học đạt chuẩn theo thông tư 03.

Phương hướng phát triển nguồn nhân lực:

Đào tạo, tập huấn cho cán bộ, công chức sử dụng thành thạo máy vi tính phục vụ cho công việc của mình.

Có các chương trình khuyến khích cán bộ, công chức, nhân dân tiếp cận CNTT.

Hàng năm, có các chương trình tập huấn về CNTT cho các cán bộ cấp xã; chương trình tập huấn về quản lý Nhà nước cho cán bộ chuyên trách CNTT cấp xã. Từng bước thực hiện chuẩn kỹ năng CNTT cho cán bộ, công chức theo Thông tư 03/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông quy định về chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT.

+ Sử dụng mạng WAN, LAN; kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước?;

+ Việc sử dụng chữ ký số.

- Về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của địa phương:

+ Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan nhà nước:

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong cải cách hành chính và xây dựng nâng cấp cơ quan điện tử, chính quyền điện tử cấp xã. Nâng cấp, kết nối hệ thống hộp thư gửi nhận văn bản.

Tập trung đẩy mạnh ứng dụng, nâng cấp các hệ thống phần mềm một cửa điện tử, cổng thông tin điện tử, hệ thống gửi nhận văn bản, ứng dụng chữ ký số đảm bảo kết nối liên thông, đồng bộ giữa các hệ thống.

Triển khai mạnh mẽ hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong Giáo dục và Y tế, trong đó chú trọng giải pháp thuê dịch vụ nhằm huy động tối đa nguồn lực xã hội, đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả và đảm bảo tính đồng bộ trong khai thác ứng dụng.

+ Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và Doanh nghiệp:

Nhờ ứng dụng CNTT mà đơn vị đã tìm kiếm được các thông tin về pháp luật, chính sách, các kiến thức về chăn nuôi phát triển sản xuất… để phục vụ nhân dân giúp nhân dân hiểu biết sâu hơn về chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, trang bị kiến thức trong phát triển sản xuất và chăn nuôi.

+ Việc sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành; tỷ lệ văn bản được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử giữa các cơ quan nhà nước; hiện trạng kết nối giữa các hệ thống quản lý văn bản và điều hành của tỉnh và Trục liên thông văn bản quốc gia.

+ Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp tài khoản hộp thư điện tử công vụ.

Có 41 cán bộ, công chức được cấp tài khoản Quản lý hồ sơ công việc (Đạt 100%)

+ Công tác xử lý hồ sơ công việc qua môi trường mạng (tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng).

- Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp; triển khai các hệ thống một cửa điệntử:

Xã đã cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp theo mức độ 1, 2, 3 theo địa chỉ: **dichvucong.hatinh.gov.vn**

+ Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (nêu rõ số dịch vụ cung cấp, tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ, số hồ sơ được giải quyết trực tuyến; hiện trạng công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ;…).

+ Sử dụng phần mềm dịch vụ công của tỉnh và tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

c) Tình hình triển khai hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001: 2015 tại các đơn vị, địa phương.

**6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.**

Khó khăn lớn nhất hiện nay trong ứng dụng CNTT ở cấp xã là tình trạng đầu tư thiếu đồng bộ, thiếu trang thiết bị tin học, nhiều máy tính trang bị đã cũ, cấu hình thấp, xuống cấp nên chỉ sử dụng để soạn thảo văn bản, truy cập Internet, không thể cài thêm các phần mềm ứng dụng khác hoặc cài đặt phần mềm thì máy chạy chậm.

Một số bộ phận việc ứng dụng CNTT cơ bản vẫn chỉ là đánh máy văn bản, nối mạng Internet để cập nhật, theo dõi tin tức.

Bên cạnh đó, một khó khăn, trở ngại cho việc ứng dụng CNTT đó là thói quen và quy trình quản lý hành chính chưa thay đổi nên các hoạt động tiếp xúc, giải quyết công việc với công dân của xã, hiện nay vẫn chủ yếu theo cách thức truyền thống.

Mặc dù có hệ thống mạng nội bộ, kết nối Internet, nhưng thông tin trao đổi qua mạng chưa nhiều, vẫn phải dùng văn bản giấy để chỉ đạo tổ chức thực hiện, báo cáo công việc.

- Nguyên nhân:

Kinh phí đầu tư cho trang thiết bị, hạ tầng còn nhiều hạn chế.

Thói quen và quy trình quản lý hành chính chưa thay đổi.

Năng lực CNTT của một số cán bộ, công chức còn nhiều hạn chế.

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

**1. Những kết quả tích cực đã đạt được**

Chất lượng giải quyết thủ tục hành chính được nâng cao rõ rệt qua công tác kiểm soát, rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính; mở rộng hình thức, minh bạch hóa thủ tục hành chính và các thông tin quản lý nhà nước. Cơ chế một cửa tiếp tục được duy trì, nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, tổ chức theo hướng công khai, minh bạch, thuận tiện.

Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức có nhiều đổi mới; công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ngày càng được quan tâm.

Công tác quản lý tài chính, ngân sách có nhiều chuyển biến rõ nét; việc giám sát chi tiêu bằng quy chế chi tiêu nội bộ làm tăng hiệu quả của chi tiêu công, hạn chế tham nhũng, lãng phí. Các khoản chi ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội được bảo đảm.

Úng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan được thực hiện tốt như phần mềm quản lý văn bản, dịch vụ công, quản lý hồ sơ cán bộ, công chức…

**2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo cải cách hành chính chưa thực sự quyết liệt, việc quán triệt, tuyên truyền và chỉ đạo tổ chức thực hiện, bố trí nguồn lực cho cải cách hành chính còn hạn chế.

Cơ sở vật chất tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tuy đã được đầu tư nâng cấp nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa nền hành chính.

Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức tuy được nâng lên nhưng vẫn còn một số chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, nhất là việc tiếp cận công nghệ thông tin trong xử lý công việc.

Ứng dụng CNTT trong hoạt động còn hạn chế. Thủ tục hành chính luôn thay đổi, việc áp dụng ISO chưa thực hiện được. Hạ tầng công nghệ thông tin chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, việc ứng dụng công nghệ thông tin của một số cán bộ, công chức chưa đáp ứng được dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

Kỷ luật, kỷ cương hành chính chưa được chấp hành một cách nghiêm túc.

Nguyên nhân:

Cải cách hành chính là công việc khó khăn, phức tạp, chưa thực sự xác định là nhiệm vụ trọng tâm ưu tiên. Công tác tuyên truyền phục vụ cho việc triển khai các chương trình, nhiệm vụ cải cách hành chính chưa tạo sự thống nhất cao trong hệ thống chính trị cũng như sự đồng thuận của người dân.

**3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai cải cách hành chính.**

Cần nâng cao nhận thức của các ban, ngành về tầm quan trọng của cải cách hành chính. Có sự phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành, sự đồng thuận của đội ngũ cán bộ, công chức trong triển khai thực hiện cải cách hành chính, là nhân tố quan trọng để thực hiện CCHC.

Coi trọng công tác tuyên truyền, quán triệt sâu rộng các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, theo dõi, đánh giá quá trình triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính. Chú trọng việc đánh giá, biểu dương những tổ chức, cá nhân thực hiện tốt và xử lý nghiêm những cá nhân vi phạm. Tăng cường, phát huy vai trò giám sát của mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể nhân dân đối với công tác cải cách hành chính.

Nâng cao năng lực của đội ngũ công chức làm công tác cải cách hành chính; bố trí kinh phí cho cải cách hành chính.

**Phần thứ hai**

**ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**

**GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

Căn cứ vào kết quả tổng kết Chương trình tổng thể giai đoạn 2011 - 2020; từ yêu cầu cải cách hành chính và định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, huyện, xã và UBND xã đề xuất mục tiêu và những nội dung, nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm cần thiết mà địa phương phải triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030, gồm vào những nội dung sau:

**1. Về công tác chỉ đạo, điều hành**

Tăng cường năng lực chỉ đạo, điều hành gắn với đẩy mạnh tham mưu, tổng hợp, triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ cải cách hành chính.

**2. Về cải cách thể chế.**

- Tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật đến cán bộ, công chức và trong nhân dân.

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật gắn với kiểm tra văn bản QPPL và kiểm soát thủ tục hành chính, kịp thời phát hiện và khắc phục những điểm chồng chéo, thiếu đồng bộ gây khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đời sống người dân.

**3. Về cải cách thủ tục hành chính.**

Thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy định thủ tục hành chính. Đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Tiếp tục thực hiện tốt việc công khai thủ tục hành chính trên các trang thông tin diện tử, cổng dịch vụ công và thực hiện niêm yết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

Triển khai có hiệu quả việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

**4. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.**

Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; Nghị quyết số 156/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh quy định về chức danh, số lượng, mức khoán chi phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố; mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố. Xây dựng chính quyền cơ sở trong sạch, vững mạnh,hiện đại; nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức thôn.

**5. Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.**

Đề cao trách nhiệm và đạo đức công cụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong chỉ đạo, điều hành và thực thi công vụ của cán bộ, công chức.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 18 của Ban Chấp hành Trung ương một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và nghị định số 108 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; thực hiện việc đánh giá cán bộ, công chức theo các quy định của pháp luật.

**6. Về cải cách tài chính công.**

Kiểm soát chặt chẽ ngân sách nhà nước chi thường xuyên và đầu tư công. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao.

**7. Về hiện đại hóa nền hành chính.**

Đẩy mạnh ứng dụng toàn diện hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan; xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

**Phần thứ ba**

**NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

1. Tăng cường tổ chức các chương trình, khóa đào tạo nhằm nâng trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực công tác cho cán bộ, công chức.

Trên đây là báo cáo tổng kết công tác cải cách hành chính giai đoạn 2011- 2020, định hướng giai đoạn 2021-2030 của UBND xã An Hòa Thịnh./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | **TM.ỦY BAN NHÂN DÂN** |
| - UBND huyện (báo cáo);  - TT Đảng ủy;  - TT HĐND xã;  - TT UBND xã;  - Các ban ngành, đoàn thể;  - Lưu: VP-UBND. | **CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Hữu Đông** |
|  |  |

**Phụ lục 1**

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính**

*(Ban hành Kèm theo Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 09/3/2020 của UBND huyện)*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Năm**  **2015** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020**  ***(Tính đến 31/3)*** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành | 10 | 10 | 10 | 12 | 15 | 10 |
| 2 | Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra CCHC |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tuyên truyền CCHC | 5 | 6 | 6 | 10 | 12 | 3 |
| - | Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC *(Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên đài PT-TH tỉnh, huyện, xã (nếu có) |  |  |  |  |  |  |
| - | Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC (nếu có) |  |  |  |  |  |  |
| - | Xây dựng chuyên mục CCHC trên TrangTTĐT của đơn vị *(Có xây dựng = 1; Không xây dựng = 0)* |  |  |  |  |  |  |
| - | Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có). |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Áp dụng bộ tiêu chí đánh giá CCHC cấp xã |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức (nếu có) | Có |  |  |  |  |  |
| - | Số lượng dịch vụ đã khảo sát |  |  |  |  |  |  |
| - | Số lượng mẫu đã khảo sát | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | **25** |
| - | Mức độ hài lòng chung | Hài lòng | Hài lòng | Hài lòng | Hài lòng | Hài lòng | Hài lòng |

**Phụ lục 2**

**Thống kê các nhiệm vụ tại lĩnh vực cải cách thể chế**

*Ban hành Kèm theo Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 09/3/2020 của UBND huyện)*

| **STT** | **Nhiệm vụ/tiêu chí** | | **Năm 2015** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020**  ***(Tính đến 31/3)*** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành | | 20 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chia theo tên loại VBQPPL | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |  |
| 2 | Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền | | 20 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 5 | Số VBQPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

**Phụ lục 3**

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính**

**(***Ban hành Kèm theo Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 09/3/2020 của UBND xã)*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Năm 2015** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020**  ***(Tính đến 31/3)*** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số TTHC của đơn vị, địa phương |  |  |  | 153 | 152 | **164** |
|  | Số TTHC do tỉnh ban hành (được giao trong Luật) (nếu có) |  |  |  |  |  |  |
|  | Số TTHC được đơn giản hóa sau rà soát (theo thẩm quyền của cơ quan, đơn vị, như: giảm thời gian giải quyết…) |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang Thông tin điện tử |  |  |  |  |  |  |
|  | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. |  |  |  |  |  |  |
| - | *Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả* | 1500 | 1850 | 1965 | 1998 | 2013 |  |
| - | *Số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông cùng cấp* |  |  |  |  |  |  |
| - | *Số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền* |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC |  |  |  |  |  |  |
| - | *Tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết đúng hẹn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hẹn)* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | **100** |
|  | Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| - | *Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm* |  |  |  |  |  |  |
| - | *Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm* |  |  |  |  |  |  |
| - | *Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT* |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 5**

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**

*(Ban hành Kèm theo Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 09/3/2020 của UBND huyện)*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Năm 2015** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020**  ***(Tính đến 31/3)*** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số biên chế cán bộ, công chức | 21 | 21 | 21 | 21 | 21 |  |
| - | *Tổng số được giao* | 21 | 21 | 21 | 21 | 21 | **20** |
| - | *Tổng số có mặt* | 21 | 21 | 21 | 21 | 21 | **38** |
|  | Tổng số biên chế viên chức |  |  |  |  |  |  |
| - | *Tổng số được giao* |  |  |  |  |  |  |
| - | *Tổng số có mặt* |  |  |  |  |  |  |
|  | Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | **9** |
|  | Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng cán bộ, công chức được tinh giản biên chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | **9** |
|  | Số lượng công chức được bổi dưỡng, tập huấn hàng năm | 8 | 2 | 4 | 2 | 2 | **0** |
|  | Số lượng viên chức được bổi dưỡng, tập huấn hàng năm |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 6**

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tài chính công**

*(Ban hành Kèm theo Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 09/3/2020 của UBND huyện)*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Năm 2015** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020**  ***(Tính đến 31/3)*** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thực hiện cơ chế tự chủ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 7**

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực hiện đại hóa hành chính**

*(Ban hành Kèm theo Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 09/3/2020 của UBND huyện)*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Năm 2015** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020**  ***(Tính đến 31/3)*** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử | 0 | 75 | 85 | 90 | 95 | **95** |
|  | Số đơn vị kết nối Trục liên thông VBQG |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng văn bản nhận trên Trục liên thông của tỉnh và VBQG |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng văn bản gửi trên Trục liên thông của tỉnh và VBQG |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng chữ ký số | 0 | 2 | 2 | 2 | 2 | **1** |
|  | Tỷ lệ công chức có hộp thư điện tử | 85 | 100 | 100 | 100 | 100 | **100** |
|  | Triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản | 0 | 100 | 100 | 100 | 100 | **100** |
|  | Sử dụng (mạng LAN) để trao đổi công việc |  |  |  |  |  |  |
|  | Trang Thông tin điện tử |  |  | Lập trang TTĐT |  |  |  |
|  | Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 | 0 | 0 | 0 | 33 | 33 | **33** |
|  | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | **20** |
|  | Sử dụng phần mềm dịch vụ công trực tuyến | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | **1** |
|  | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử | 95 | 98 | 100 | 100 | 100 | **100** |
|  | Áp dụng ISO | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |

**Phụ lục 8**

**Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước**

*(Ban hành Kèm theo Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 09/3/2020 của UBND huyện)*

| **STT** | **Các mục tiêu cải cách** | **Đánh giá kết quả đạt được**  ***(Đạt/Không đạt)*** |
| --- | --- | --- |
|  | Thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản; mỗi năm đều có tỷ lệ giảm chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước | Đạt |
|  | Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020 | Đạt |
|  | Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị để không còn sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lắp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn | Đạt |
|  | Chuyển giao những công việc mà cơ quan hành chính nhà nước không nên làm hoặc làm hiệu quả thấp cho xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận | Đạt |
|  | Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020 | Đạt |
|  | Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020 | Đạt |
|  | Đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước; 100% các cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm; | Chưa đạt |
|  | Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan; hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử, mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau | Chưa đạt |
|  | Các trang tinđiện tử hoàn thành việc kết nối với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, hình thành đầy đủ Mạng thông tin điện tử hành chính trên Internet | Chưa đạt |
|  | 20% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính quyền điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cơ quan | Chưa đạt |
|  | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của đơn vị đạt từ 20% trở lên; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử | Chưa đạt |
|  | Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4; 50% Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh cung cấp giao diện cho các thiết bị di động; 100% dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp; 50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 100% Cổng Thông tin điện tử công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số [43/2011/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-43-2011-nd-cp-cung-cap-thong-tin-va-dich-vu-cong-truc-tuyen-125408.aspx) ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ; 20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính; 50% dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử; 20% thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến; 50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp. | Chưa đạt |
|  | 100% phần mềm quản lý văn bản và điều hành của các bộ, ngành được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử; 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử; tối thiểu 80% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh, 60% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 30% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật). |  |
|  | Tối thiểu 30% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia. |  |
|  | Rút ngắn từ 30% - 50% thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử. |  |
|  | 100% cơ quan kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước. |  |